

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
(PHÁT HÀNH THAY THẾ)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHA TRANG**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/08/2016 ("cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016") đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vắc xin và Sinh phẩm số 2 theo Quyết định số 2329/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4200451832 ngày 13 tháng 7 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 4200451832 ngày 02 tháng 8 năm 2014 chuẩn y cho việc bổ sung thêm địa điểm kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.402.076.412 đồng và không đổi qua các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chủ sở hữu của Công ty là Bộ Y tế, địa chỉ: 138A Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (058) 3.813.067

Fax : (058) 3.828.135

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và bán buôn vắc xin, sinh phẩm y tế, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm chức năng.

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Nhà máy sản xuất - Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

Địa chỉ: thôn Cây Xoái, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Căn cứ Công văn số 2052/TTg-ĐMDN ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Y tế, ngày 30 tháng 10 năm 2014 Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4486/QĐ-BYT về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

Ngày 14 tháng 7 năm 2015, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 2900/QĐ-BYT về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngày 06 tháng 11 năm 2015, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4735/QĐ-BYT về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang thành công ty cổ phần.

Công ty đã thực hiện các thủ tục và chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng từ tháng 2 đến 4 năm 2016. Ngày 20/08/2016, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/09/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200451832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 01 tháng 9 năm 2016, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016 được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 28).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHA TRANG
26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Tấn Sơn	Chủ tịch Công ty	07/06/2011	
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc	08/06/2011	
Ông Cao Quang Minh	Phó Giám đốc	08/06/2011	01/01/2016
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Phó Giám đốc	24/10/2014	
Bà Nguyễn Thị Khánh Ninh	Kiểm soát viên	14/04/2015	
Ông Trần Thanh Hải	Kế toán trưởng	08/06/2011	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 8 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thành Long
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2017

CHỖ NGƯỜI BẢO HỘ VỚI BAN CHỈNH
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS
Ngày 28 - 11 năm 2016..... năm 20.....
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN



Võ Thị Bích Loan

Số : 045/2017/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/08/2016 ("cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016") và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang tại ngày 31 tháng 8 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Như được trình bày tại thuyết minh VIII.3, báo cáo tài chính được kiểm toán đính kèm đã được lập lại thay thế cho báo cáo tài chính đã được kiểm toán công bố ngày 10 tháng 10 năm 2016.

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung và phát hành Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 064/2016/BCTC-FACNT đã phát hành ngày 10 tháng 10 năm 2016.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

CHI NHÁNH NHA TRANG



Nguyễn Thịnh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Minh Huy

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3229-2015-099-1

LIÊN HIỆU HẠN BAO HỮU NỘI HẠN GIỚI HẠN
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS
Ngày 28-11-2018 tháng..... năm 20.....
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN



Võ Thị Bích Loan



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 8 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.897.904.317	16.332.917.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4.075.480.460	2.738.869.210
1. Tiền	111		4.075.480.460	2.738.869.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.272.514.201	6.772.294.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	4.740.882.834	6.061.149.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	23.800.000	332.145.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	507.831.367	379.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.967.619.550	4.014.280.429
1. Hàng tồn kho	141	V. 5	4.967.619.550	4.014.280.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.582.290.106	2.807.473.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.558.591.866	2.807.473.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 6	23.698.240	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		38.700.055.227	42.832.797.188
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		37.588.719.279	41.555.519.086
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	37.588.719.279	41.555.519.086
	<i>Nguyên giá</i>	222		53.251.111.610	60.307.898.331
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.662.392.331)	(18.752.379.245)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	41.960.600
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	41.960.600
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.111.335.948	1.235.317.502
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8	1.111.335.948	1.235.317.502
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		55.597.959.544	59.165.714.812

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.415.582.697	23.052.138.555
I. Nợ ngắn hạn	310		9.993.582.697	10.430.138.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 9	2.438.290.229	1.727.408.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 10	383.694.010	196.827.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 11	132.778.184	189.071.750
4. Phải trả người lao động	314		367.541.832	2.481.341.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	255.124.753	377.612.373
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 13	1.149.431.211	1.263.241.045
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 14	5.125.164.292	3.124.858.413
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 15	141.558.186	1.069.776.928
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.422.000.000	12.622.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 16	11.422.000.000	12.622.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH MTV VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHA TRANG

26 Hàn Thủy, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.182.376.847	36.113.576.257
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.182.376.847	36.113.576.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 17	23.900.640.384	25.402.076.412
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 17	263.465.157	263.465.157
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V. 17	713.266.693	713.266.693
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 17	6.952.037.000	6.952.037.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 17	2.352.967.613	2.782.730.995
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.352.967.613	2.782.730.995
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.597.959.544	59.165.714.812

Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng

ngày 30 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thành Long
Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN BAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực Quyền số SCT/BS
Ngày 28-11-2018 năm 20.....
P. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN

Võ Thị Bích Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	18.081.773.471	33.093.836.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	1.215.085.143	3.621.308.172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	16.866.688.328	29.472.528.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	10.121.363.721	17.039.870.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.745.324.607	12.432.658.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.961.237	62.579.117
7. Chi phí tài chính	22		973.706.156	1.562.648.794
Trong đó: chi phí lãi vay	23		973.706.156	1.562.648.794
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 3	565.945.899	1.381.673.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	4.814.438.405	8.899.339.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		400.195.384	651.576.036
11. Thu nhập khác	31		62.222.396	14.287.899
12. Chi phí khác	32	VI. 5	215.025.338	5.313.193
13. Lợi nhuận khác	40		(152.802.942)	8.974.706
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		247.392.442	660.550.742
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 6	132.778.184	148.709.699
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.614.258	511.841.043

[Handwritten signature]

Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng

CHỖ TRƯỞNG BAN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số chứng thư: 28-11-2018
Ngày tháng năm 2018
Quyển số: SCT/BS



[Handwritten signature]



ngày 30 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thành Long
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		247.392.442	660.550.742
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 7	2.933.220.743	4.300.478.626
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.961.237)	(62.579.117)
- Chi phí lãi vay	06		973.706.158	1.562.648.794
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.145.358.104	6.461.099.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.798.048.045	(1.965.897.780)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(953.339.121)	398.288.074
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.760.062.710)	(813.478.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		123.981.554	(85.037.761)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(967.637.648)	(1.579.438.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 11	(339.301.784)	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII. 1	31.045.142.075	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII. 2	(32.115.917.367)	(760.348.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		976.271.148	1.575.185.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(448.927.014)	(2.613.046.986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.961.237	62.579.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(439.965.777)	(2.550.467.869)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 14, 16	3.343.934.767	2.726.627.713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 14, 16	(2.543.628.888)	(3.701.769.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		800.305.879	(975.141.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.336.611.250	(1.950.423.570)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	2.738.869.210	4.689.292.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	4.075.480.460	2.738.869.210

ngày 30 tháng 3 năm 2017



Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Giám đốc



CHỖNG THỰC BẢM BAO DỨNG VỚI BẢM CHINH
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS
Ngày 28 tháng 2018 năm 20.....

P. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN



Võ Thị Bích Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước do Bộ Y tế làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và bán buôn vắc xin, sinh phẩm y tế, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Trong năm tài chính, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là:

Nhà máy sản xuất - Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

Địa chỉ: thôn Cây Xoài, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

6. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Căn cứ Công văn số 2052/TTg-ĐMDN ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Y tế, ngày 30 tháng 10 năm 2014 Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4486/QĐ-BYT về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

Ngày 14 tháng 7 năm 2015, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 2900/QĐ-BYT về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngày 06 tháng 11 năm 2015, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4735/QĐ-BYT về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang thành công ty cổ phần.

Công ty đã thực hiện các thủ tục và chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng từ tháng 2 đến 4 năm 2016. Ngày 20/08/2016, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/09/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200451832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 01 tháng 9 năm 2016, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/08/2016 ("Năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016") là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu vốn.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Việc phân loại khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đầu tư đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2015, nguyên giá được ghi nhận là giá được đánh giá lại và được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2900/QĐ-BYT ngày 14 tháng 7 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 20 năm

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	22.912.783	53.097.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.052.567.677	2.685.771.821
Cộng	<u>4.075.480.460</u>	<u>2.738.869.210</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vinapha	1.073.291.271	843.307.022
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Hùng	931.478.883	1.330.880.866
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trang thiết bị Y tế Mai Vy	1.296.725.599	1.715.327.089
Phải thu các khách hàng khác về tiền bán hàng hóa	1.439.387.081	2.171.634.584
Cộng	<u>4.740.882.834</u>	<u>6.061.149.561</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Thương mại Bảo Nguyên	-	100.287.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	-	212.058.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác về hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	23.800.000	19.800.000
Cộng	<u>23.800.000</u>	<u>332.145.000</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng của nhân viên	106.747.000	47.000.000
Phải thu và cổ phần hóa	399.084.367	326.000.000
Các khoản phải thu khác	2.000.000	6.000.000
Cộng	<u>507.831.367</u>	<u>379.000.000</u>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.455.027.977	-	2.617.896.468	-
Thành phẩm	2.512.591.573	-	1.396.383.961	-
Cộng	4.967.619.550	-	4.014.280.429	-

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	23.698.240	-
Cộng	23.698.240	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.201.817.929	29.590.101.404	384.545.591	131.433.407	60.307.898.331
Đầu tư hoàn thành	285.516.964	182.340.000	-	-	467.856.964
Bán giao cho DATC	-	(7.393.210.278)	-	(131.433.407)	(7.524.643.685)
Số cuối năm	30.487.334.893	22.379.231.126	384.545.591	-	53.251.111.610
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	4.404.548.921	14.024.124.122	192.272.795	131.433.407	18.752.379.245
Trích khấu hao	1.521.903.918	1.411.316.825	-	-	2.933.220.743
Bán giao cho DATC	-	(5.891.774.250)	-	(131.433.407)	(6.023.207.657)
Số cuối năm	5.926.452.839	9.543.666.697	192.272.795	-	15.662.392.331
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.797.269.008	15.565.977.282	192.272.796	-	41.555.519.086
Số cuối năm	24.560.882.054	12.835.564.429	192.272.796	-	37.588.719.279

Tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý được bán giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo biên bản bán giao ngày 05 tháng 7 năm 2016 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 7.524.643.685 đồng và 1.501.436.028 đồng.

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.14 và V.16).

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế kinh doanh được xác định trong giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	184.046.454	184.046.454
Chi phí công cụ, dụng cụ	737.211.230	806.127.788
Chi phí khác	190.078.264	245.143.260
Cộng	1.111.335.948	1.235.317.502

9. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các nhà thầu về đầu tư, mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	23.030.650
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	2.438.290.229	1.704.378.135
- Chi nhánh Tổng Công ty Liksin - Xí nghiệp bao bì Liksin	830.397.150	655.773.250
- Công ty TNHH Thương mại In và Sản xuất Cát Thành	281.999.630	162.274.750
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ In Đông Hải	279.816.900	155.727.000
- Công ty TNHH Hóa chất Đăng Hưng	271.419.750	6.221.250
- Công ty TNHH Suheung Việt Nam	248.600.000	281.116.000
- Các nhà cung cấp khác	526.056.799	443.265.885
Cộng	2.438.290.229	1.727.408.785

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	164.416.140	-
Công ty TNHH BALANCEPHARM - BA LAN	128.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược An Hồng	90.769.003	-
Hộ kinh doanh Trương Thị Thùy Hiền	-	195.425.736
Các khách hàng khác trả trước tiền mua hàng hóa	508.867	1.401.738
Cộng	383.694.010	196.827.474

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.778.184	144.179.866
Thuế thu nhập cá nhân	-	44.891.884
Cộng	132.778.184	189.071.750

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	49.536.758	49.536.758	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.520.108	22.520.108	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.732.781	14.732.781	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.179.866	327.900.102	339.301.784	132.778.184
Thuế thu nhập cá nhân (*)	44.891.884	21.758.939	90.349.063	(23.698.240)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.700.100	14.700.100	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	214.050.269	214.050.269	-
Cộng	189.071.750	581.409.410	661.401.216	109.079.944

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" (thuyết minh V.6).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Thuốc thành phẩm	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.6

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	127.525.368	121.456.860
Trích trước các chi phí khác	127.599.385	256.155.513
Cộng	255.124.753	377.612.373

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	55.267.490	18.101.045
Bảo hiểm xã hội	681.646	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.093.482.075	-
Nhận tiền đặt cọc mua cổ phần	-	1.048.340.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	196.800.000
Cộng	1.149.431.211	1.263.241.045

14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn				
Vietinbank Khánh Hòa	1.024.858.413	3.343.934.767	1.543.628.888	2.825.164.292
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh V.16)	2.100.000.000	1.200.000.000	1.000.000.000	2.300.000.000
Cộng	3.124.858.413	4.543.934.767	2.543.628.888	5.125.164.292

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietinbank Khánh Hòa") với hạn mức vay là 5 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động sản xuất vắc xin và sinh phẩm; thời hạn của hạn mức đến ngày 19/04/2017, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại ngày 31/08/2016 là 7,0%/năm. Ngoài các tài sản chung được sử dụng để đảm bảo cùng với khoản vay dài hạn tại Vietinbank Khánh Hòa (thuyết minh V.16), khoản vay còn được đảm bảo bằng: toàn bộ hàng tồn kho của Công ty (bao gồm hàng trong kho, hàng ngoài kho và hàng hình thành trong tương lai) và toàn bộ quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty đã và sẽ ký với các khách hàng.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Số đầu năm	1.069.776.928	992.284.185
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	114.614.258	511.841.043
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.042.833.000)	(434.348.300)
Số cuối năm	141.558.186	1.069.776.928

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Số đầu năm	12.622.000.000	14.722.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.200.000.000)	(2.100.000.000)
Số cuối năm	11.422.000.000	12.622.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietinbank Khánh Hòa") theo Hợp đồng tín dụng số 171/HĐTD/KHDN ngày 27/06/2012 với số tiền vay là 20 tỷ đồng để đầu tư Nhà máy sản xuất Vắc xin và Sinh phẩm GMP-WHO. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; thời gian ân hạn là 12 tháng; thời gian trả nợ là 90 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại ngày 31/08/2016 là 9,5%/năm.

Tài sản thế chấp bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn bao gồm: (i) Toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất của Công ty; (ii) Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại 26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang; (iii) Toàn bộ tài sản hình thành theo dự án "Nhà máy sản xuất Vắc xin - Sinh phẩm GMP - WHO" tại thôn Cây Xoài, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	25.402.076.412	263.465.157	713.266.693	6.952.037.000	2.782.730.995
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	-	511.841.043
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	(511.841.043)
Số cuối năm trước	25.402.076.412	263.465.157	713.266.693	6.952.037.000	2.782.730.995
Số đầu năm nay	25.402.076.412	263.465.157	713.266.693	6.952.037.000	2.782.730.995
Bản giao TSCĐ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	(1.501.436.028)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-	114.614.258
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	(114.614.258)
Điều chỉnh thuế truy thu các năm trước	-	-	-	-	(429.763.382)
Số cuối năm nay	23.900.640.384	263.465.157	713.266.693	6.952.037.000	2.352.967.613

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	202,19	202,19

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	81.385.075	-
Cộng	81.385.075	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</u>
Tổng doanh thu bán các thành phẩm	18.081.773.471	33.093.836.917
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.215.085.143	3.621.308.172
- Chiết khấu thương mại	423.098.893	3.431.837.582
- Hàng bán bị trả lại	791.986.250	189.470.590
Doanh thu thuần	16.866.688.328	29.472.528.745

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</u>
Giá vốn của các thành phẩm	10.121.363.721	17.039.870.227
Cộng	10.121.363.721	17.039.870.227

3. Chi phí bán hàng

	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</u>
Chi phí nhân viên	236.822.884	600.864.735
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	66.504.718	6.830.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.015.168	33.636.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.258.674	335.754.212
Chi phí khác bằng tiền	67.344.455	404.588.460
Cộng	565.945.899	1.381.673.767

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.047.516.008	6.082.924.715
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	146.683.726	331.546.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.110.448	46.438.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.897.619	515.896.103
Chi phí khác bằng tiền	1.236.230.604	1.922.533.985
Cộng	4.814.438.405	8.899.339.038

5. Chi phí khác

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Tiền phạt chậm nộp và vi phạm hành chính	214.050.269	4.417.436
Chi phí khác	975.069	895.757
Cộng	215.025.338	5.313.193

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.392.442	660.550.742
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	416.498.476	15.402.436
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	663.890.918	675.953.178
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.778.184	148.709.699

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.547.852.364	11.367.286.600
Chi phí nhân công	3.754.719.333	7.395.665.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.933.220.743	4.300.478.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.259.447	1.504.813.908
Chi phí khác bằng tiền	1.437.903.750	2.559.400.112
Cộng	16.617.955.637	27.127.644.911

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Tiền thu từ cổ phần hóa	31.045.142.075	-
Cộng	31.045.142.075	-

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Chi nộp tiền thu từ cổ phần hóa	31.000.000.000	-
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	1.042.833.000	434.348.300
Chi phục vụ cổ phần hóa	73.084.367	326.000.000
Cộng	32.115.917.367	760.348.300

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.095.668.866	1.772.611.560

2. Số liệu so sánh

Số liệu cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/08/2016 là ít hơn 12 tháng nên không mang tính so sánh tương đồng với cột số liệu năm trước bao gồm số phát sinh đầy đủ 12 tháng.

Bên cạnh đó, một vài số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước đã được Công ty trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay.

	Mã số	Số liệu trình bày trên BCTC năm trước	Số liệu so sánh trình bày trên BCTC năm nay	Chênh lệch
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.291.897.780)	(1.965.897.780)	326.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(434.348.300)	(760.348.300)	(326.000.000)

3. Lập và công bố lại báo cáo tài chính

Sau khi rà soát lại số liệu kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016, để phục vụ cho việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh lại số liệu và lập lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016 để thay thế cho báo cáo tài chính đã công bố ngày 10 tháng 10 năm 2016. Ban Giám đốc đánh giá rằng, ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính đã phát hành ngày 10 tháng 10 năm 2016 là không trọng yếu. Các chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu tại	Điều chỉnh	Số liệu tại
	31/08/2016 đã công bố		31/08/2016 điều chỉnh lại
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.672.790.449	68.092.385	4.740.882.834
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.000.000	19.800.000	23.800.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	119.976.922	12.801.262	132.778.184
Phải trả ngắn hạn khác	695.781.754	453.649.457	1.149.431.211
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	90.353.138	51.205.048	141.558.186
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.782.730.995	(429.763.382)	2.352.967.613
Tổng cộng tài sản / Tổng cộng nguồn vốn	55.510.067.159	87.892.385	55.597.959.544

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính	32.847.312	(23.886.075)	8.961.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.902.330.790	(87.892.385)	4.814.438.405
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	336.189.074	64.006.310	400.195.384
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	183.386.132	64.006.310	247.392.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành	119.976.922	12.801.262	132.778.184
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.409.210	51.205.048	114.614.258

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lợi nhuận trước thuế	183.386.132	64.006.310	247.392.442
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(32.847.312)	23.886.075	(8.961.237)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.057.465.719	87.892.385	4.145.358.104
Tăng, giảm các khoản phải thu	1.885.940.430	(87.892.385)	1.798.048.045
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.021.256.000	23.886.075	31.045.142.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	952.385.073	23.886.075	976.271.148
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.847.312	(23.886.075)	8.961.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(416.079.702)	(23.886.075)	(439.965.777)

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay ngân hàng với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.727.408.785	-	-	1.727.408.785
Chi phí phải trả	377.612.373	-	-	377.612.373
Các khoản phải trả khác	1.263.241.045	-	-	1.263.241.045
Vay và nợ thuê tài chính	3.124.858.413	12.622.000.000	-	15.746.858.413
Cộng	6.493.120.616	12.622.000.000	-	19.115.120.616
Số cuối năm				
Phải trả người bán	2.438.290.229	-	-	2.438.290.229
Chi phí phải trả	255.124.753	-	-	255.124.753
Các khoản phải trả khác	1.149.431.211	-	-	1.149.431.211
Vay và nợ thuê tài chính	5.125.164.292	11.422.000.000	-	16.547.164.292
Cộng	8.968.010.485	11.422.000.000	-	20.390.010.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	4.075.480.460	2.738.869.210	4.075.480.460	2.738.869.210
Phải thu khách hàng	4.740.882.834	6.061.149.561	4.740.882.834	6.061.149.561
Phải thu khác	507.831.367	379.000.000	507.831.367	379.000.000
Cộng	9.324.194.661	9.179.018.771	9.324.194.661	9.179.018.771
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.438.290.229	1.727.408.785	2.438.290.229	1.727.408.785
Chi phí phải trả	255.124.753	377.612.373	255.124.753	377.612.373
Các khoản phải trả khác	1.149.431.211	1.263.241.045	1.149.431.211	1.263.241.045
Vay và nợ thuê tài chính	16.547.164.292	15.746.858.413	16.547.164.292	15.746.858.413
Cộng	20.390.010.485	19.115.120.616	20.390.010.485	19.115.120.616

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao, các khoản vay ngân hàng này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200451832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 9 năm 2016, Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 8 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Thành Long
Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢO ĐẢM VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS
Ngày..... 2.8. m.11g. 2018..... năm 20.....
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN

P.



42040

Võ Thị Bích Loan